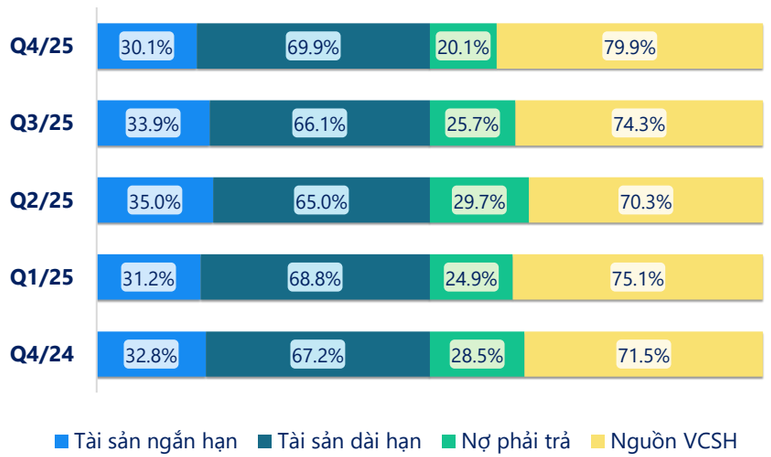
FireAnt

CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (UPCOM: SBL)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,133
SL cổ phiếu LH	12,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,945
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
P/E	120.7
EPS	54

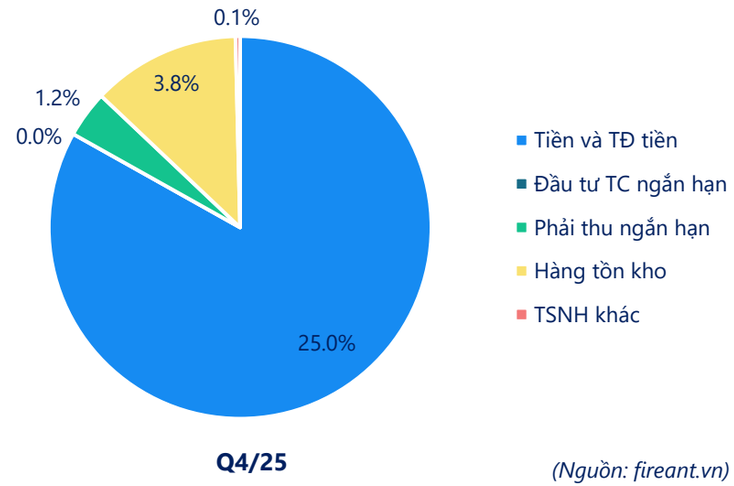
	YTD	1T	3T	6T
SBL	12.6%	-14.5%	20.4%	12.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



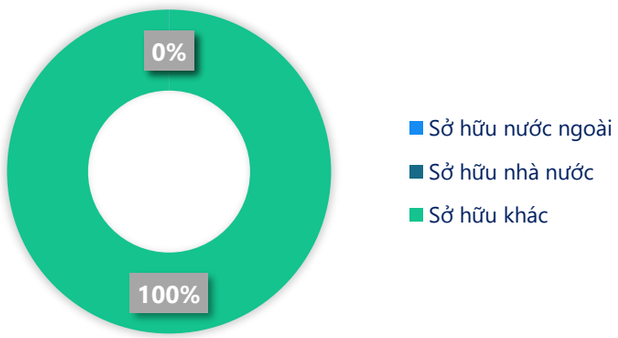
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



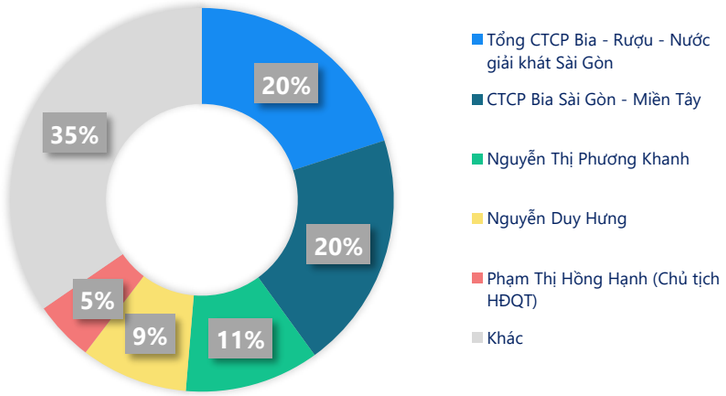
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



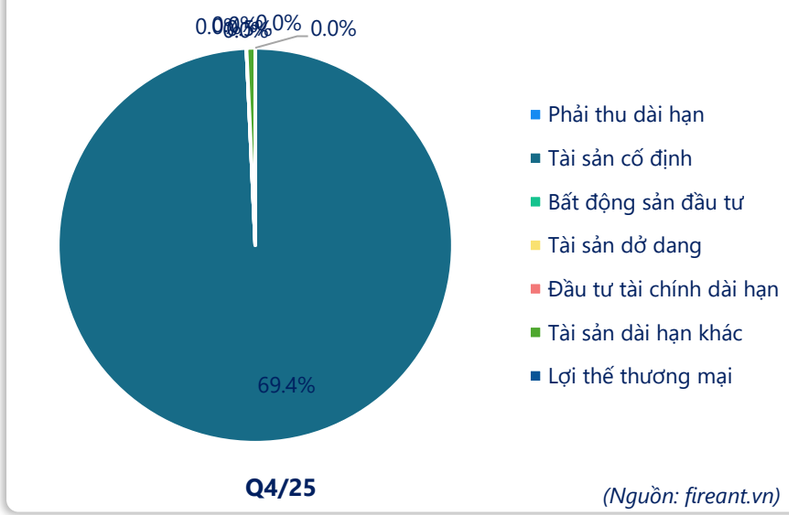
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

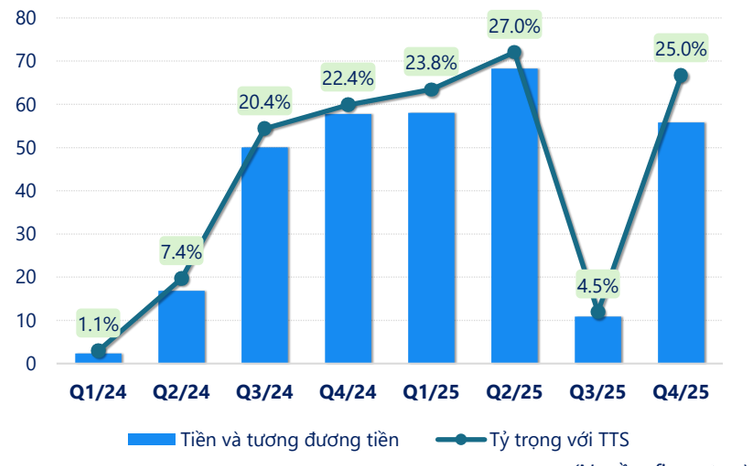


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

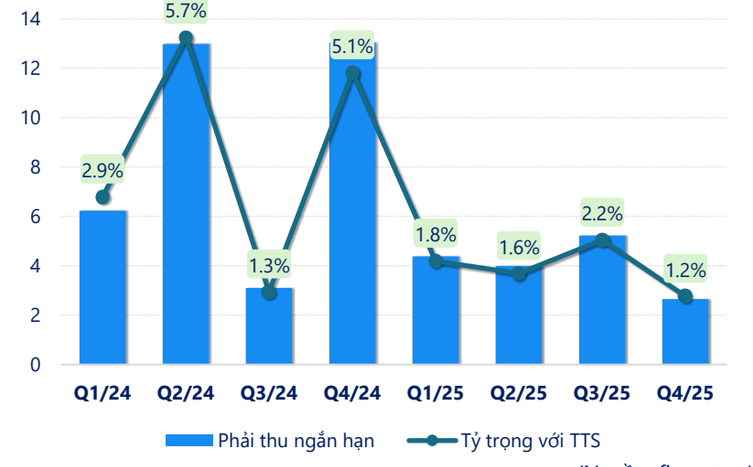
CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (UPCOM: SBL)

Tiền và tương đương tiền



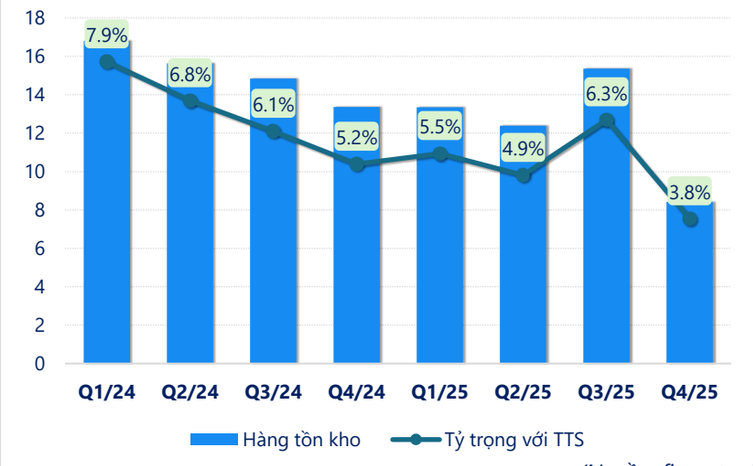
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



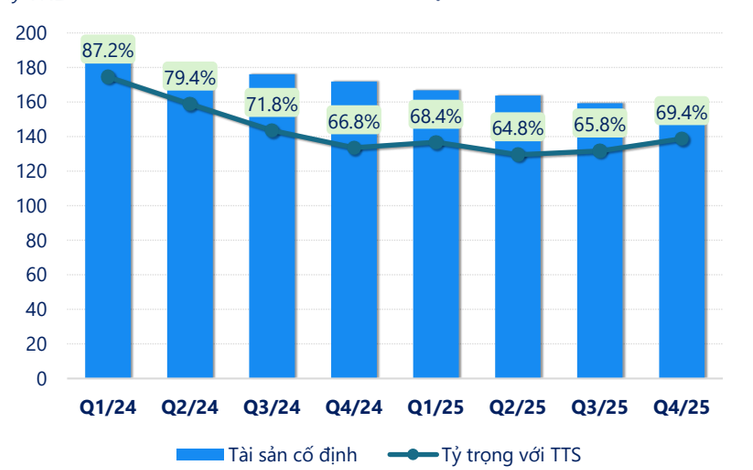
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



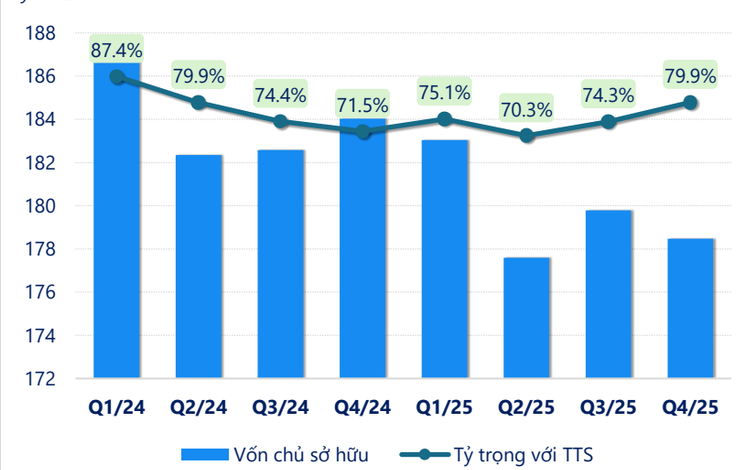
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

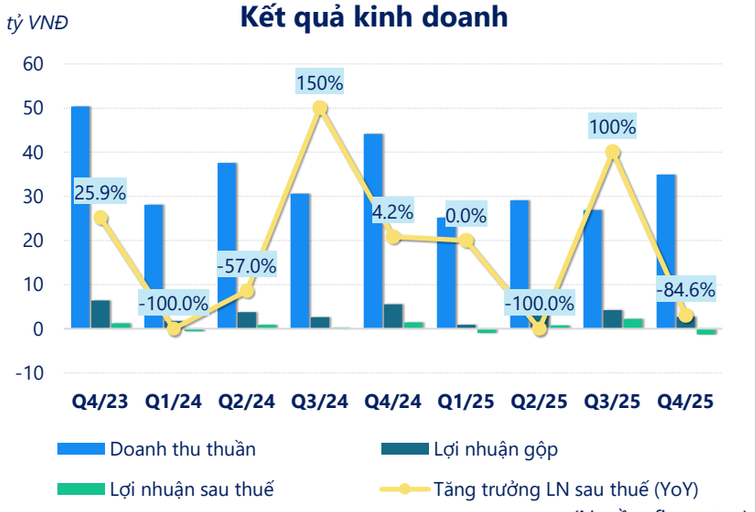
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

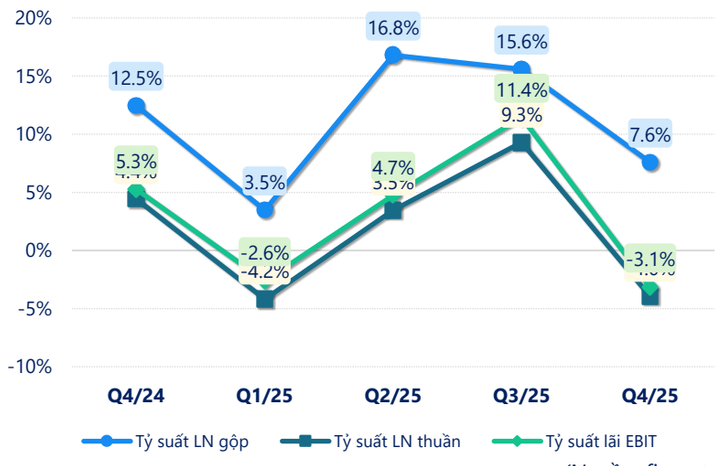
CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (UPCOM: SBL)

Kết quả kinh doanh



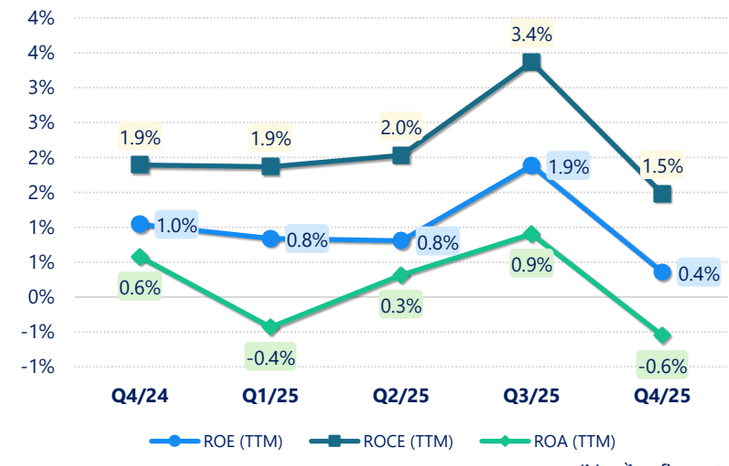
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



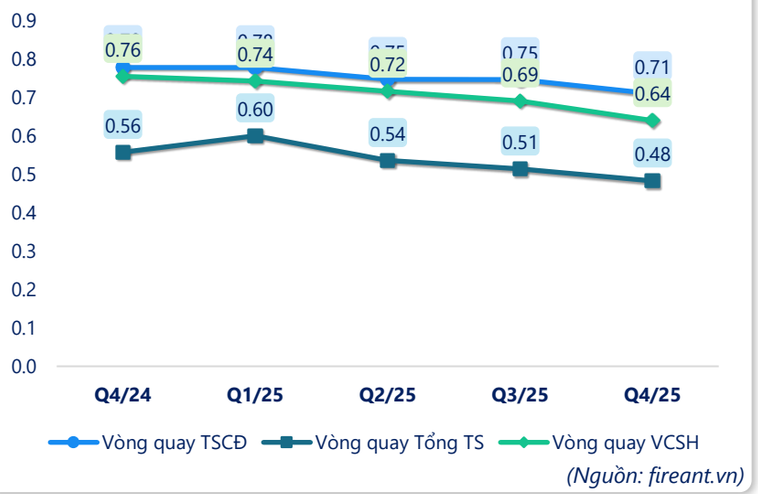
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



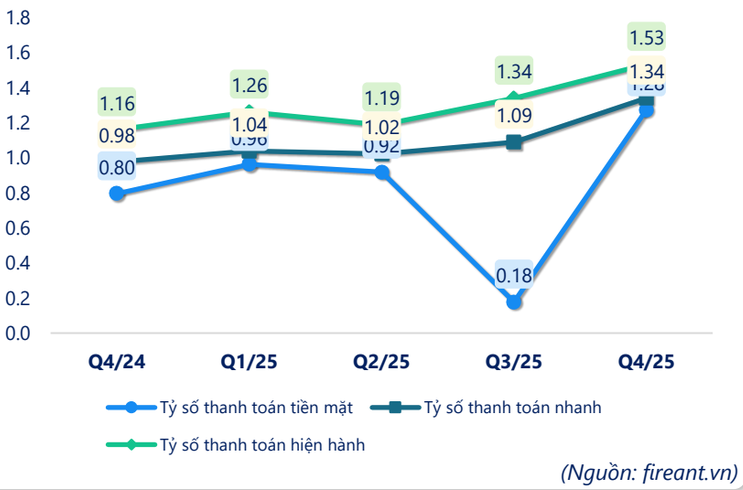
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



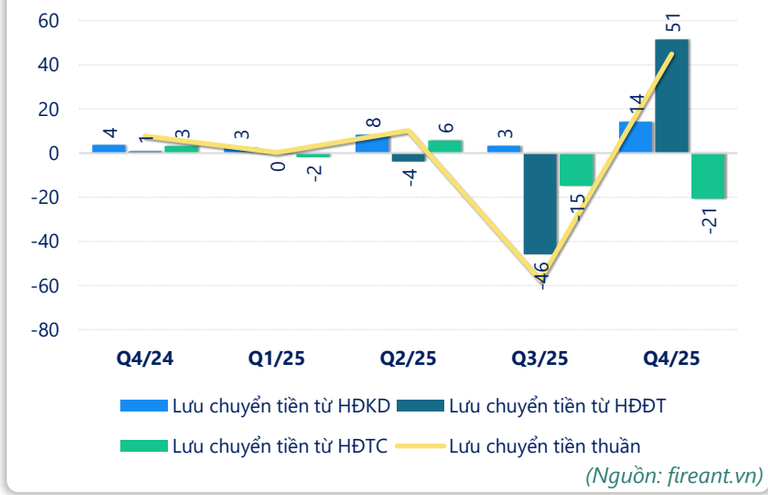
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (UPCOM: SBL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**223**	**257**	**-13.2%**
Tài sản ngắn hạn	67.1	84.3	-20.4%
Tiền và tương đương tiền	55.8	57.7	-3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2.65	13.0	-79.7%
Hàng tồn kho	8.42	13.4	-37.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.15	73.1%
Tài sản dài hạn	**156**	**173**	**-9.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	155	172	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.12**	**1.15**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.8	73.2	-38.8%
Nợ ngắn hạn	**43.8**	**72.6**	**-39.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.8	39.7	-65.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.56	4.67	-45.2%
Nợ dài hạn	1.04	0.61	71.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**178**	**184**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**178**	**184**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	44.1	25.1	29.1	26.9	34.9
Giá vốn hàng bán	38.6	24.3	24.2	22.7	32.2
Lợi nhuận gộp	5.50	0.87	4.89	4.19	2.65
Doanh thu HĐTC	0.80	0.47	0.36	0.83	1.03
Chi phí TC	0.33	0.38	0.37	0.40	0.36
Chi phí lãi vay	0.33	0.38	0.37	0.40	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.78	0.07	0.05	0.09	1.71
Chi phí QLDN	2.24	1.95	3.82	2.04	2.98
LN thuần từ HĐKD	1.96	-1.05	1.01	2.50	-1.38
Lợi nhuận khác	0.04	0.02	0	0.18	-0.08
LN trước thuế	2.00	-1.03	1.01	2.68	-1.46
Lợi nhuận sau thuế	1.45	-0.99	0.76	2.20	-1.32
LNST của CĐ cty mẹ	1.45	-0.99	0.76	2.20	-1.32

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.66	2.58	8.34	3.26	14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.84	-0.40	-3.77	-45.9	51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.23	-1.90	5.70	-14.8	-20.7
Tiền đầu kỳ	50.0	57.7	58.0	68.3	10.9
Lưu chuyển tiền thuần	**7.73**	**0.28**	**10.3**	**-57.4**	**44.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.7	58.0	68.3	10.9	55.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic